

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116 /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19/10/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Liễu.

2. Ông Nguyễn Chánh Bôn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 201/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Phương C, sinh năm: 2000.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Ấp T, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Phạm Công D, sinh năm: 1998.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị C, anh D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nguyên đơn chị Đặng Phương C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2018 nhưng đến năm 2020 mới đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 70 ngày 18/8/2020. Sau khi cưới thì vợ chồng chung sống tại nhà nội ở xã P. Quá trình chung sống thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, đánh nhau. Đến ngày 12/3/2021 thì chị đã về nhà mẹ ruột ở huyện T sống ly thân với anh D cho đến nay. Chị nhận thấy

không còn tình cảm vợ chồng với anh D, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Phạm Công D.

- Về con chung: Chị và anh D có 01 con chung là Phạm Ngọc Gia H, sinh ngày 12/9/2018. Khi ly hôn, chị giao con chung cho anh D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 5/2022 cho đến khi cháu H thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Do bận công việc nên đề Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

- Bị đơn anh Phạm Công D không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày.

- Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và giao, tổng đạt văn bản tố tụng: Tòa án xác định và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Tình trạng hôn nhân giữa chị C và anh D đã xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu xin ly hôn của chị C là có căn cứ nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Đề nghị giao con chung cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn. Chị C cấp dưỡng nuôi con hằng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 5/2022. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, không giải quyết.

Về án phí: Chị C phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Đặng Phương C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Phạm Công D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị C, anh D.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Phạm Công D có hộ khẩu thường trú tại xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Đ theo Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Chị Đặng Phương C khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về luật áp dụng: Chị Đặng Phương C và anh Phạm Công D đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18 tháng 8 năm 2020 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Phương C và anh Phạm Công D đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 18/8/2020 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị C: Chị C xin ly hôn với lý do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau. Căn cứ Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy chị C và anh D không còn sống chung với nhau, đời sống chung vợ chồng đã chấm dứt, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Anh D không đến Tòa án để hòa giải đoàn tụ, điều này chứng tỏ anh D không mong muốn vợ chồng được hàn gắn, đoàn tụ. Nên có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng chị C, anh D thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy, chị C xin ly hôn với anh D là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 51, 53, 54, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Về con chung: Chị C và anh D có 01 con chung Phạm Ngọc Gia H, sinh ngày 12/9/2018. Chị C đồng ý giao cháu H cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Xét thấy: Qua xác minh tại địa phương và lời trình bày của chị C thì cháu H hiện đang ở cùng anh D, được anh D chăm sóc tốt. Đồng thời, cũng qua xác minh tại địa phương thì anh D có việc làm và thu nhập ổn định. Do đó, giao cháu H cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh D không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến về cấp dưỡng nuôi con. Chị C đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ nên ghi nhận việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị C. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 5/2022.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chị C được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, anh D và chị C được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Đặng Phương C phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Xét Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đặng Phương C. Chị Đặng Phương C được ly hôn với anh Phạm Công D.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Ngọc Gia H, sinh ngày 12/9/2018 cho anh Phạm Công D trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng, mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 5/2022.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chị C được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, anh D và chị C được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đặng Phương C phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị C đã nộp theo biên lai số 0003709 ngày 22/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được trừ vào số tiền án phí chị Châm phải chịu. Chị C còn phải nộp 300.000đ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Đặng Phương C và anh Phạm Công D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu.

Phan Thanh Hà